

Cát Hải, ngày 28 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-HICT ngày 19/06/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 cho đến khi có thông báo mới. Các đơn giá trùng tại Quyết định số 258/QĐ-HICT ngày 21/02/2025 đều được thay thế bởi Quyết định này.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện. 24

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải Việt Nam (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- HĐTV TC-HICT;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.T03.



WU, MING-SHUENN

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA TẠI
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**
(Kèm theo Quyết định số: *B4/QĐ-HICT* ngày *23* tháng *06* năm *2025*)

**PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. Nguyên tắc tính giá

2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó

2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (*HP*) hoặc kilowatt (*KW*). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc *KW*) tính tròn 1HP (hoặc *KW*).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

- + Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- + Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* đến 1 tấn hoặc 1 *M³* được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 *M³*. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1

tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

4. Cách xác định giá dịch vụ áp dụng cho tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

Ghi chú: Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lướt ra và vào.

4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rồng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rồng. *ml*

PHẦN II:
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ																				
1	Dịch vụ xếp dỡ container																						
1.1	Xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi	VNĐ/container	<table><tr><th colspan="2">Hàng</th><th colspan="2">Rỗng</th></tr><tr><th>VAT 8%</th><th>VAT 10%</th><th>VAT 8%</th><th>VAT 10%</th></tr><tr><td>1.128.600</td><td>1.149.500</td><td>772.200</td><td>786.500</td></tr><tr><td>1.544.400</td><td>1.573.000</td><td>1.069.200</td><td>1.089.000</td></tr><tr><td>1.663.200</td><td>1.694.000</td><td>1.188.000</td><td>1.210.000</td></tr></table>	Hàng		Rỗng		VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%	1.128.600	1.149.500	772.200	786.500	1.544.400	1.573.000	1.069.200	1.089.000	1.663.200	1.694.000	1.188.000	1.210.000
Hàng		Rỗng																					
VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%																				
1.128.600	1.149.500	772.200	786.500																				
1.544.400	1.573.000	1.069.200	1.089.000																				
1.663.200	1.694.000	1.188.000	1.210.000																				
1.2	Các trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container																						
	Đối với container lạnh rỗng		Tăng 20% cước cho loại container tương ứng																				
	Đối với container lạnh có hàng		Tăng 30% cước cho loại container tương ứng																				
	Đối với container DG hoặc OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 50% cước cho loại container tương ứng																				
	Đối với container DG và OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 100% cước cho loại container tương ứng																				
	Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi		50% mã cước 1.1 cho loại container rỗng tương ứng (trường hợp phát sinh thêm tác nghiệp sẽ tính phụ thu kèm theo thỏa thuận)																				
	Đối với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên		100% giá xếp dỡ một container có hàng theo tác nghiệp Bãi ↔ tàu																				

	nhau sau đó xuất xuống tàu:						
	Trường hợp xếp dỡ nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 4 container flatrack)		VNĐ/container	Đóng hàng		Rút hàng	
	Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt mức quy định trên, trường hợp thiết bị cảng có thể đảm nhận được			VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)			2.268.000	2.310.000	2.835.000	2.887.500
				3.628.000	3.696.000	4.422.600	4.504.500
				5.783.400	5.890.500	7.030.800	7.161.000
2	Dịch vụ Đóng/rút hàng hóa trong container (Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)		01 Container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp				
2.1	Đối với hàng hóa thông thường		Thỏa thuận				
2.1.1	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan		Thỏa thuận				
	- Container 20'						
	- Container 40'						
	- Container 45'						
2.1.2	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng						
	- Container 20'		1.587.600	1.617.000	1.927.800	1.963.500	
	- Container 40'		2.664.900	2.714.250	3.288.600	3.349.500	
	- Container 45'		3.855.600	3.927.000	4.762.800	4.851.000	
2.1.3	Đóng/rút hàng từ container ↔ container		VAT 8%		VAT 10%		
	- Container 20'		2.835.000		2.887.500		
	- Container 40'		4.422.600		4.504.500		

	- Container 45'		7.030.800		7.161.000	
2.2	Đối với hàng bao, hàng trong container lạnh		Đóng hàng		Rút hàng	
2.2.1	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan		VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'		3.175.200	3.234.000	5.670.000	5.775.000
	- Container 40'		4.989.600	5.082.000	8.845.200	9.009.000
	- Container 45'		7.824.600	7.969.500	13.948.200	14.206.500
2.2.2	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng					
	- Container 20'		2.041.200	2.079.000	3.628.800	3.969.000
	- Container 40'		3.628.800	3.696.000	6.350.400	6.468.000
	- Container 45'		5.216.400	5.313.000	9.412.200	9.586.500
2.2.3	Đóng/rút hàng từ container ↔ container		VAT 8%		VAT 10%	
	- Container 20'		4.649.400		4.735.500	
	- Container 40'		7.371.000		7.507.500	
	- Container 45'		11.907.000		12.127.500	
2.3	Các trường hợp phụ thu đóng rút	VNĐ/container				
2.3.1	Nhóm 1: - Hàng bịch ≥ 500kg/bịch		Tăng 10% mã cước 2.1 cho loại container tương ứng			
2.3.2	Nhóm 2: - Đóng hàng từ container trên xe chủ hàng vào container tại bãi cảng hoặc ngược lại		Tăng 20% mã cước 2.1.2 và 2.2.2 cho loại container tương ứng			
2.3.3	Trường hợp phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng – bãi để đóng hàng hoặc ngược lại, cước đóng/rút		Tăng 50% mã cước 2.1 cho loại container tương ứng			

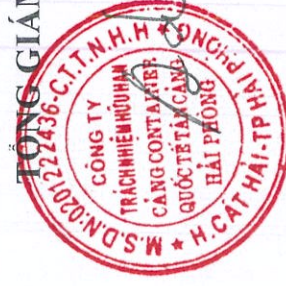
2.3.4	Nhóm 3: - Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, bột chi, quặng chì, bột than, xi măng bao, bông kính, phé liệu...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code; - Cỗ khô; - Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khối - Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên; - Hàng trong Container chung chủ; - Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn nặng dưới 05 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc dỡ rời; - Hàng thùng, hàng thùng phuy; - Hàng nổi hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack; - Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng	Tăng 50% mã cước 2 cho loại container tương ứng
2.3.5	Nhóm 4:	Tăng 100% mã cước 2

	- Hàng gỗ cây, đá cục;		cho loại container tương ứng
2.3.6	Nhóm 5: - Ớt khô; - Hàng gỗ khúch; - Hàng da súc vật tươi sống trong container. - Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược ...) (trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code); - Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh;		Tăng 150% mã cước 2 cho loại container tương ứng
2.3.7	Nhóm 6: - Xếp dỡ hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại		Tăng 200% mã cước 2 cho loại container tương ứng
2.3.8	Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các tác nghiệp nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu		100% mã cước 2 cho mỗi lần rút (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)
2.3.9	Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' và ngược lại		Tính mức cước đóng/rút đối với container 40' tại mã cước 2
2.3.10	Các trường hợp đặc biệt khác		Thỏa thuận
3	Dịch vụ vận hành container lạnh (Mức thu tối thiểu là 01 giờ, đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành container lạnh, không bao gồm giá lưu bãi container lạnh)		
3.1	Đối với container lạnh thông thường	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'	47.520	48.400
	- Container 40', 45'	83.160	84.700
3.2	Đối với container lạnh nguy hiểm		Tăng 50% mã cước 3.1

			cho loại container tương ứng
4	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

72

TỔNG GIÁM ĐỐC



WU, MING-SHUEEN

